

Bản án số: 1581/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08/11/2019
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Thiên Hương
Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đặng Minh Sự

2/ Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Hoàng Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 495/2018/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2018, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4775/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9247/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 30/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Địa chỉ: Waechterstr.5, 70182 Stuttgart Germany.

Bị đơn: Bà Phan Thị Thu T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường S, phường H, quận Th, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/8/2018, Bản tự khai ngày 13/11/2018 (có xác nhận của Tổng Lãnh sự quán Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Frankfurt am Main – CHLB Đức) ông Nguyễn Chí T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Phan Thị Thu T kết hôn vào năm 2006 theo giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 01 ngày 06/10/2006 tại Ủy ban nhân dân Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Sau khi kết hôn ông bảo lãnh bà T sang Tây Đức sinh sống cùng ông tại địa chỉ Waechterstr.5, 70182 Stuttgart Germany từ năm 2007. Trong quá trình chung sống giữa hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông cho rằng do định cư tại Đức đã lâu từ năm 1967, quan điểm sống và sự va chạm văn hóa Đông Tây nên

hai bên không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm. Trong suốt những năm chung sống ông và bà T nhiều lần đồng ý thuận tình ly hôn và đã cùng chung ký đơn ly hôn nhưng chưa nộp đơn vì hai bên muốn có thời gian hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Bà Phan Thị Thu T mỗi năm bỏ về Việt Nam một lần và thời gian ở lại Việt Nam thường là 06 tháng, trong suốt 10 năm liên tục. Chính vì vậy bà T đã bị Sở Ngoại Kiều Đức không cấp phép cư trú hợp pháp tại Đức. Từ ngày 15/9/2016 bà T bỏ về Việt Nam và sinh sống tại Việt Nam còn ông sinh sống và làm việc tại Đức. Từ năm 2016 đến nay ông và bà T đã sống ly thân.

Nay ông nhận thấy không thể tiếp tục chung sống cùng với bà Phan Thị Thu T và để chấm dứt tình trạng sống ly thân quá dài cũng để cuộc sống của đôi bên không còn những ngày tháng căng thẳng và mệt mỏi. Nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phan Thị Thu T.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại bản tự khai của bị đơn bà Phan Thị Thu T ngày 10/12/2018 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Chí T kết hôn vào năm 2006, theo giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 01 ngày 06/10/2006 tại Ủy ban nhân dân Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Sau khi kết hôn bà và ông T chung sống tại Quy Nhơn, Bình Định khoảng 02 tháng, sau đó hai bên vào Sài Gòn sinh sống tại khách sạn và tại địa chỉ 79/29 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 02 tháng. Sau đó ông T quay về Đức để làm thủ tục bảo lãnh cho bà sang Đức đoàn tụ. Tháng 7/2007 bà sang Đức đoàn tụ và sinh sống với ông T. Trong quá trình chung sống tại Việt nam và tại Đức (chung sống tại Đức 10 năm) , hai bên không có mâu thuẫn gì, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Năm 2016 bà và ông T có về Việt Nam, nhưng sau đó ông T về Đức trước vào tháng 10/2016, còn bà ở lại Việt Nam do mẹ bà bị bệnh ung thư sau đó qua đời nên bà phải ở lại Việt Nam để lo thủ tục và báo hiếu với mẹ. Do đó bà đã để lỡ thời gian trở về Đức được quy định trong Visa. Từ năm 2016 đến nay bà và ông T vẫn liên lạc với nhau bình thường, ông T và bà đã nhiều lần bàn bạc về chuyện bảo lãnh bà sang Đức, tuy nhiên do một số điều kiện khách quan nên chưa bảo lãnh được. Từ năm 2016 đến nay bà vẫn ở Việt Nam và chờ đợi ông T bảo lãnh bà qua Đức để đoàn tụ với ông T.

Bà khẳng định vẫn còn tình cảm với ông Nguyễn Chí T, bà và ông T không có nhiều mâu thuẫn và không mâu thuẫn trầm trọng, việc ông T muốn ly hôn với bà thì bà không đồng ý, bà muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để có một cuộc sống hôn nhân hạnh phúc.

Mặt khác, năm 2009 bà và ông T có ký hợp đồng hôn nhân theo Cuộn văn kiện số 3794/2009 B/rw/87931 ký tại Văn phòng Notare Dr.Zagst.Bauer.Kuhn

có địa chỉ tại Sophienstr.13.70178 Stuttgart, do công chứng viên Horst Bauer chứng nhận vào ngày 30/12/2009:

“ Chúng tôi thỏa thuận với nhau qua hợp đồng hôn nhân là luật pháp của nước Cộng hòa Liên bang Đức có hiệu lực trong những hậu quả luật pháp của việc kết hôn và như thế - nếu có thể được- vượt qua cả lãnh vực có giá trị của lãnh thổ nước Cộng hòa Liên bang Đức. sự lựa chọn về luật pháp này có giá trị ngay từ lúc bắt đầu hôn nhân của chúng tôi và sự việc thay đổi quốc tịch hay nơi chốn cư ngụ trong tương lai, nơi chốn đang ở hay quy lệ của luật tài sản không có ảnh hưởng gì hết đến sự lựa chọn này”

Nên nêu trường hợp phải ly hôn theo yêu cầu của ông T bà mong muốn được giải quyết tại nước Cộng hòa Liên bang Đức theo như thỏa thuận trong hợp đồng hôn nhân nói trên.

Về con chung: Bà xác định không có con chung

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông T không cho bà biết về mức lương, các khoản đầu tư và các khoản thu nhập khác nên bà không xác định được về tài sản chung, nhưng bà không yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung trong vụ án này, khi nào có bằng chứng về tài sản chung thì bà sẽ khởi kiện sau.

Về nợ chung: Bà xác định không có nợ chung

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Chí T và bị đơn bà Phan Thị Thu T đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Đồng thời, cả hai đều giữ nguyên yêu cầu. Ông Nguyễn Chí T yêu cầu được ly hôn với bà Phan Thị Thu T, bà Phan Thị Thu T không đồng ý ly hôn và yêu cầu được đoàn tụ với ông Nguyễn Chí T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý sơ thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Đây là tranh chấp về ly hôn, nguyên đơn ông Nguyễn Chí T cư trú tại Cộng hòa Liên bang Đức, bị đơn bà Phan Thị Thu T cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 01 ngày 06/10/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định thì quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Chí T và bà Phan Thị Thu T là hợp pháp. Ông T trình bày,

trong quá trình sống chung, cuộc sống chung không hạnh phúc, tồn tại nhiều mâu thuẫn. Ông T và bà T không thống nhất quan điểm trong việc bà T về Việt Nam trong thời gian dài, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Ông T hiện cư trú tại Đức, bà T có đăng ký thường trú tại Việt Nam, hiện không thể nhập cảnh qua nước Đức nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà Phan Thị Thu T.

Bà T trình bày hai bên trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Đối với lý do ông T đưa ra để ly hôn bà không đồng ý vì mỗi lần bà về Việt Nam ông T đều có cho phép bà về. Năm 2016 bà về Việt Nam do mẹ bà bị bệnh nặng bà đã ở lại Việt Nam quá 6 tháng nên không thể làm thủ tục tiếp tục định cư tại Đức. Bà khẳng định còn tình cảm với ông T, muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, bà không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, trong đơn khởi kiện ông T cho rằng vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn tuy nhiên ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Phía bà T cho rằng bà còn tình cảm với ông T, không muốn ly hôn. Việc bà về Việt Nam ở lại lâu là do mẹ bà bị bệnh nặng, bà cũng đã cung cấp chứng cứ đầy đủ đúng như lời khai. Do vậy, thấy cần có thời gian để bà T thuyết phục ông T hàn gắn tình cảm vợ chồng nên cần xử bác đơn xin ly hôn của ông T.

Căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thu, nộp án phí, lệ phí;

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Chí T đối với bà Phan Thị Thu T.

- Về án phí: Ông Nguyễn Chí T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết :

Nguyên đơn ông Nguyễn Chí T đang cư trú tại Đức, bị đơn bà Phan Thị Thu T đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam giữa đôi bên có tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 ; điểm a khoản 2 Điều 38 ; Điều 464 ; Điều 469 của Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015 và Điều 122 ; Điều 123 ; Điều 124 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm :

Nguyên đơn ông Nguyễn Chí T và bị đơn bà Phan Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của các đương sự.

2/ Về áp dụng pháp luật nội dung :

Xét đơn yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến trình bày của bị đơn nhận thấy:

Nguyên đơn ông Nguyễn Chí T, bị đơn bà Phan Thị Thu T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2006, có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào sổ kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 01 ngày 06/10/2006 tại Ủy ban nhân dân Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Như vậy hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Ông Nguyễn Chí T xác nhận : Ông và bà Phan Thị Thu T kết hôn và sống cùng nhau kể từ năm 2006, sau khi kết hôn ông T và bà T sinh sống tại địa chỉ Waechterstr.5, 70182 Stuttgart Germany từ năm 2007. Trong quá trình chung sống giữa hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong cuộc sống vì ông định cư tại Đức từ năm 1967 nên ông và bà T có bất đồng quan điểm sống và sự va chạm của văn hóa Đông Tây nên hai bên không có tiếng nói chung và không thể hòa hợp được. Bà Phan Thị Thu T mỗi năm bỏ về Việt Nam một lần và thời gian ở lại Việt Nam thường là 06 tháng, trong suốt 10 năm liên tục. Chính vì vậy bà T đã bị Sở Ngoại Kiều Đức không cấp phép cư trú hợp pháp tại Đức. Từ năm 2016 đến nay bà T không thể nhập cảnh qua nước Đức nữa.

Trong suốt những năm chung sống ông và bà T nhiều lần đồng ý thuận tình ly hôn và đã cùng chung ký đơn ly hôn nhưng chưa nộp đơn vì hai bên muốn có thời gian hàn gắn tình cảm vợ chồng, đến năm 2016 thì ông và T không có khả năng hàn gắn được nữa. Ông yêu cầu được ly hôn với bà Phan Thị Thu T.

Bà Phan Thị Thu T xác nhận năm 2006 bà và ông T tự nguyện kết hôn. Về quan hệ hôn nhân, sau khi kết hôn bà và ông T chung sống tại Quy Nhơn, Bình Định khoảng 02 tháng, sau đó hai bên vào Sài Gòn sinh sống tại khách sạn và tại địa chỉ 79/29 đường số 16, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 02 tháng. Sau đó ông T quay về Đức để làm thủ tục bảo lãnh cho bà sang Đức đoàn tụ. Tháng 7/2007 bà sang Đức đoàn tụ và sinh sống với ông T. Trong quá trình chung sống tại Việt nam và tại Đức (chung sống tại Đức 10 năm) , hai bên không có mâu thuẫn gì, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc.

Bà khẳng định vẫn còn tình cảm với ông Nguyễn Chí T, bà và ông T không có nhiều mâu thuẫn và không mâu thuẫn trầm trọng, việc ông T muốn ly hôn với

bà thì bà không đồng ý, bà muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để có một cuộc sống hôn nhân hạnh phúc.

Mặt khác, năm 2009 bà và ông T có ký hợp đồng hôn nhân theo Cuộn văn kiện số 3794/2009 B/rw/87931 ký tại Văn phòng Notare Dr.Zagst.Bauer.Kuhn có địa chỉ tại Sophienstr.13.70178 Stuttgart, do công chứng viên Horst Bauer chứng nhận vào ngày 30/12/2009:

“ Chúng tôi thỏa thuận với nhau qua hợp đồng hôn nhân là luật pháp của nước Cộng hòa Liên bang Đức có hiệu lực trong những hậu quả luật pháp của việc kết hôn và như thế - nếu có thể được- vượt qua cả lãnh vực có giá trị của lãnh thổ nước Cộng hòa Liên bang Đức. sự lựa chọn về luật pháp này có giá trị ngay từ lúc bắt đầu hôn nhân của chúng tôi và sự việc thay đổi quốc tịch hay nơi chốn cư ngụ trong tương lai, nơi chốn đang ở hay quy lệ của luật tài sản không có ảnh hưởng gì hết đến sự lựa chọn này”

Nên nếu trường hợp phải ly hôn theo yêu cầu của ông T bà mong muốn được giải quyết tại nước Cộng hòa Liên bang Đức theo như thỏa thuận trong hợp đồng hôn nhân.

Xét hai bên sống chung tuy có mâu thuẫn nhưng vẫn điều chỉnh và duy trì đời sống chung tại Cộng hòa Liên bang Đức suốt thời gian hơn 10 năm. Bà T cho rằng bà không có lỗi gì. Mặt khác, ông T không có chứng cứ chứng minh mâu thuẫn gia đình đến mức trầm trọng. Việc bà T về Việt Nam nhưng không trở về Đức để sống cùng ông T là do hoàn cảnh gia đình, bà T không thể khắc phục được, nhưng bà vẫn mong đợi ông T trở về Việt Nam sống cùng bà và bà sẽ sang Đức đoàn tụ với ông T. Như vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 bà T về Việt Nam là có lý do chính đáng và có cơ sở chứng minh về việc từ năm 2016 đến nay mỗi người sống mỗi nơi là có căn cứ, bà T chứng minh do mẹ bà bệnh ung thư và qua đời. Do đó, bà phải ở Việt Nam để chịu tang và báo hiếu cho mẹ. Đây cũng là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Xét thấy, quá trình Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ phía nguyên đơn là ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào thời gian chung sống của cả hai bên có 01 hợp đồng hôn nhân theo Cuộn văn kiện số 3794/2009 B/rw/87931 ký tại Văn phòng Notare Dr.Zagst.Bauer.Kuhn có địa chỉ tại Sophienstr.13.70178 Stuttgart, do công chứng viên Horst Bauer chứng nhận vào ngày 30/12/2009. Căn cứ vào kết quả xác minh tại địa phương nơi bà T cư trú theo Công văn xác minh số 5555/TATP-TGĐVNCTN ngày 15/10/2019. Do đó, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ pháp luật. nghị nên chấp nhận. Hội đồng xét xử xem xét toàn diện trên cơ sở thực tế và pháp luật,

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Chí T về việc ly hôn với bà Phan Thị Thu T.

Về con chung : Đôi bên thống nhất không có

Về tài sản chung : Ông Nguyễn Chí T khai không có; Bà Phan Thị Thu T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 464; Điều 469; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19; Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 122; Điều 123; Điều 124 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ luật Thi hành án dân sự 2008;

Tuyên xử :

Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Chí T đối với bà Phan Thị Thu T.

2/ Về con chung: Không có

3/ Về tài sản chung: Ông Nguyễn Chí T và bà Phan Thị Thu T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nợ chung : Không có

5/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Chí T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2017/0049840 ngày 04/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Chí T đã nộp đủ án phí.

6/ Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn ông Nguyễn Chí T và bị đơn bà Phan Thị Thu T. Ông Nguyễn Chí T được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Bà Phan Thị Thu T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

7/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Thiên Hương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2018.

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc, 15 giờ 45 ngày 18 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Thị Nhung – Cán bộ hưu trí Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Phan Thị Nghĩa – Cán bộ hưu trí – Sở Giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Đã tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 430/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2017, về việc “Tranh chấp ly hôn”

Nguyên đơn: Bà Cao Huỳnh Thùy Dương, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ 4A, ấp Phú Hiệp, xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Ông Thạch Huỳnh Nhung, sinh năm 1992

Địa chỉ: 168 lầu 2, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: ông Nguyễn Hoa Phú, sinh năm 1969

Địa chỉ: 339 Panorama Hills Terr NW Calgary AB T3K 5M7, Canada

Đại diện ủy quyền: Bà Dương Thị Thu Hương, sinh năm 1993.

Địa chỉ: 168 lầu 2, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

I. Quan hệ pháp luật cần giải quyết:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51 ; Điều 53 ; Điều 54 ; khoản 1 Điều 56 ; Điều 57 ; Điều 122 ; Điều 123 ; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016.UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ luật Thi hành án dân sự 2008 ;

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

II. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1/ Quan hệ hôn nhân: Bà Cao Huỳnh Thùy Dương được ly hôn ông Nguyễn Hoa Phú.

Giấy chứng nhận kết hôn số 1211 Quyền số 06 ngày 08/5/2014 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung, tài sản chung và nợ chung : Bà Cao Huỳnh Thùy Dương và ông Nguyễn Hoa Phú khai không có.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

III. Án phí:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Cao Huỳnh Thùy Dương phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền bà Dương đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2017/0047640 ngày 11/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Cao Huỳnh Thùy Dương đã nộp đủ án phí.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

IV. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn bà Cao Huỳnh Thùy Dương và ông Nguyễn Hoa Phú; Bà Cao Huỳnh Thùy Dương được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Ông Nguyễn Hoa Phú được quyền kháng cáo trong hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

Việc nghị án kết thúc lúc 16 giờ 40 phút cùng ngày. Các thành viên Hội đồng xét xử đã đọc và đồng ý ký tên.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

